CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0306081775
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.02.28 16:35:23 +07:00
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 08/2024/CBTT– VFS	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024*
V/v: CBTT Báo cáo tỷ lệ ATTC tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán	

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

***Kính gửi*:** **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;**
Sở Giao dịch Chứng Khoán Việt Nam;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt - Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Phó Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ [ ] Bất thường [ ] Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/02/2024 tại đường dẫn: https://www.vfs.com.vn/danh-muc-bao-cao/bao-cao-tai-chinh

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tỷ lệ ATTC tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Nguyễn Thị Thu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947 **Fax: (028) 3820 5942**
Email: info@aascs.com.vn **Website: www.aascs.com.vn**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Điều hành	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 05
3. Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán	06 - 06
4. Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023	07 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 7 ngày 11/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại : Lầu 1, số 117-119-121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TP. HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2019 - 2024 bao gồm :

Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị	Từ nhiệm ngày 08/04/2023
Ông Đào Đức Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	Từ nhiệm ngày 08/04/2023
Ông Phan Thành Đạt	Thành viên Hội đồng Quản trị	Từ nhiệm ngày 08/04/2023
Bà Trịnh Thị Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 08/04/2023
Ông Nguyễn Tài Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 08/04/2023
Bà Tạ Hải Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Bổ nhiệm ngày 08/04/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Dương	Trưởng ban	
Ông Trương Văn Tiến	Thành viên	
Bà Trịnh Thị Lan	Thành viên	Từ nhiệm ngày 08/04/2023
Ông Hoàng Minh Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15/02/2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2023
Bà Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/04/2023
Ông Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/07/2023
Bà Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật Ông Trần Anh Thắng — Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2023. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 của Công ty.

TP. HCM, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Anh Thắng

Số : ...64.....BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **- Các Cổ đông**
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt, được lập ngày 23/02/2024 từ trang 06 đến trang 17, bao gồm Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt tại thời điểm 31/12/2023 (đính kèm Báo cáo kiểm toán này) đã được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các qui định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính về Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

TP. HCM, ngày 27 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)	
Phó Tổng Giám Đốc	**Kiểm toán viên**
NGUYỄN THỊ TUYẾT	**VÕ THỊ MỸ HƯƠNG**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0624 - 2023 - 142-1	**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0858 - 2023 - 142-1**

TP. HCM, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Kính gửi: **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm : 31/12/2023

Chúng tôi cam đoan rằng :

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính ;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng	**TBP. Kiểm soát nội bộ**	**Tổng Giám Đốc**
Lê Thị Thùy Dung	**Trần Thị Liên**	**Trần Anh Thắng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

(Đơn vị tính : đồng)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	**Nguồn vốn**			
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.200.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	0		
3	Cổ phiếu Quĩ	0		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	0		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	0		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	0		
7	Quĩ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	502.021.160		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.921.646.602		
9	Quỹ khác thuộc Vốn Chủ sở hữu	0		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	247.475.170.969		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	14.209.824.261		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	0		
13	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	0		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			0
15	Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		1.307.020	26.256.225.157
16	Vốn khác (nếu có)	0		
1A	**Tổng**	**1.464.108.662.992**	**1.307.020**	**26.256.225.157**
B	**Tài sản ngắn hạn**			
I	***Tài sản tài chính***			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiền ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		0	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiền ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		0	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiền ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		0	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		0	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

(Đơn vị tính : đồng)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
8	Chứng quyền có đảm bảo chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		0	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		0	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		0	
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		0	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	***Tài sản ngắn hạn khác***		***6.722.431.745***	
1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		772.617.794	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.699.242.385	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.132.927.000	
5	Thuế GTGT được khấu trừ		190.986.566	
6	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		0	
7	Tài sản ngắn hạn khác		926.658.000	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	**Tổng**		**6.722.431.745**	
C	**Tài sản dài hạn**			
I	***Tài sản tài chính dài hạn***			
1	Các khoản phải thu dài hạn		0	
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		0	
2.2	Đầu tư vào công ty con		0	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

(Đơn vị tính : đồng)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
2.3	Đầu tư dài hạn khác		0	
II	***Tài sản cố định***		6.135.119.771	
III	***Bất động sản đầu tư***		0	
IV	***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		0	
V	***Tài sản dài hạn khác***			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		0	
2	Chi phí trả trước dài hạn		0	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		6.567.441.521	
5	Tài sản dài hạn khác		0	
VI	***Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn***			
	Các chỉ tiêu tài sản *bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo qui định tại Điều 5*		0	
1C	**Tổng**		**12.702.561.292**	
D	**Tài khoản ký quỹ đảm bảo**			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		0	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		0	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		0	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		0	
1D	**Tổng**		**0**	
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				**1.470.938.588.092**

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

(Đơn vị tính : đồng)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				-
1	Tiền mặt (VND)	0%	405.904.204.261	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%		-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%		
II. Trái phiếu chính phủ				**1.503.467.250**
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%		
5	Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cuống phiếu			
5.1	Trái phiếu chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu chính phủ của các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3%	50.115.575.000	1.503.467.250
III. Trái phiếu tổ chức tín dụng				**90.351.078.082**
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	602.340.520.547	90.351.078.082
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			
8	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

(Đơn vị tính : đồng)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		
IV. Cổ phiếu				**17.532.427.588**
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh; Chứng chỉ quĩ mở	10%	87.280	8.728
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội	15%	86.861.250.000	13.029.187.500
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom	20%	22.516.156.800	4.503.231.360
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	0	0
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	0	0
V. Chứng chỉ quĩ đầu tư chứng khoán				
14	Quĩ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		
15	Quĩ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				**328.000**
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30%		
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%		
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%		
19	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%		
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	410.000	328.000
VII. Chứng khoán phái sinh				
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%		

Cách tính:
Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.
Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.

22	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%		

Cách tính:
Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.
Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

(Đơn vị tính : đồng)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Qui mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)
VIII.	**Chứng khoán khác**			**0**
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%		
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100%		
25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%		
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%		
27	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100%		
28	Cổ phần, phần vốn góp, và các loại chứng khoán khác	80%		0
29	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
	Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = Max {((P0 x Q0/k - P1 x Q1) x r -MD), 0}			
30	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
31	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
IX.	**Rủi ro tăng thêm (nếu có được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)**			**21.097.367.260**
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1.	CTGL2331009	30%	45.245.749.315	13.573.724.795
2.	CTGL2331010	30%	15.065.547.945	4.519.664.384
3.	BIDLH2330026	10%	15.027.349.315	1.502.734.932
4.	BIDLH2330030	10%	15.012.431.507	1.501.243.151
A.	**TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)**			**130.484.668.180**

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

	Giá trị rủi ro
Rủi ro trước thời hạn thanh toán *(Thuyết minh 1)*	23.713.962.024
Rủi ro quá thời hạn thanh toán *(Thuyết minh 2)*	14.209.824.261
Rủi ro tăng thêm *(Thuyết minh 4)*	6.300.000.000
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	**44.223.786.285**

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch		Hệ số rủi ro (%) / Giá trị rủi ro : 0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác					22.800.000.000	913.962.024	23.713.962.024
2	Cho vay tài sản tài chính / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0
3	Vay tài sản tài chính / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							0
	TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN							**23.713.962.024**

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán :

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		0
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		0
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		0
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	14.209.824.261	14.209.824.261
	Cộng		**14.209.824.261**	**14.209.824.261**

3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

		Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	100%		
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG GIAO DỊCH KHÁC				

4. Rủi ro tăng thêm (nếu có)

	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	30%	21.000.000.000	6.300.000.000
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				**6.300.000.000**

C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

(Đơn vị tính : đồng)

	Chỉ tiêu	Giá trị
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12/2023	137.368.416.860
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 1)	56.458.848.855
III.	**Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)**	**80.909.568.005**
IV.	**25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ**	**20.227.392.001**
V.	**20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán**	**50.000.000.000**
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C= Max (IV,V))		**50.000.000.000**

1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

(Đơn vị tính : đồng)

	Giá trị
Chi phí khấu hao	1.890.909.543
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	55.092.468.859
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(524.529.547)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	
Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
Chi phí lãi vay	
	56.458.848.855

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	130.484.668.180	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	44.223.786.285	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	50.000.000.000	
4	**Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3)**	**224.708.454.465**	
5	**Vốn khả dụng**	**1.470.938.588.092**	
6	**Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6 = 5/4)**	**655%**	

TP. HCM, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng	TBP. Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dung	Trần Thị Liên	Trần Anh Thắng